

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HND

## CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM)

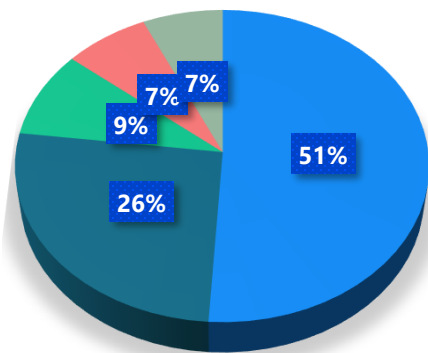
Ngành: Điện

<b>Giá</b>	<b>14,100 VNĐ</b>		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	-2.8%	-1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,721 - 15,677
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,050
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,975
Sở hữu nước ngoài	0.01%
Beta	0.41

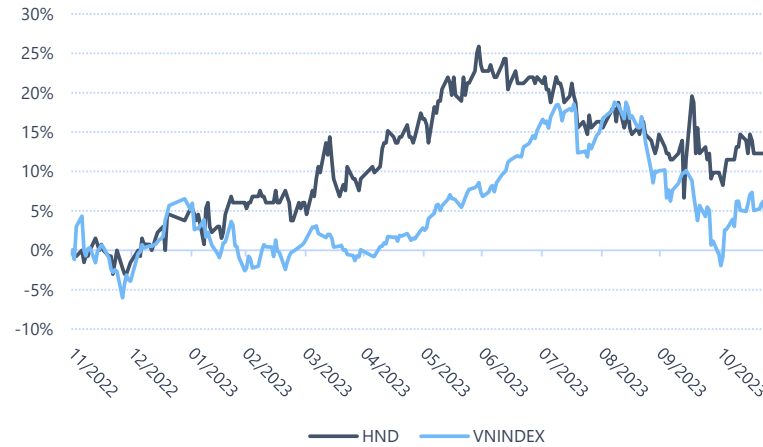
- Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP
- CTCP Nhiệt điện Phả Lại
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



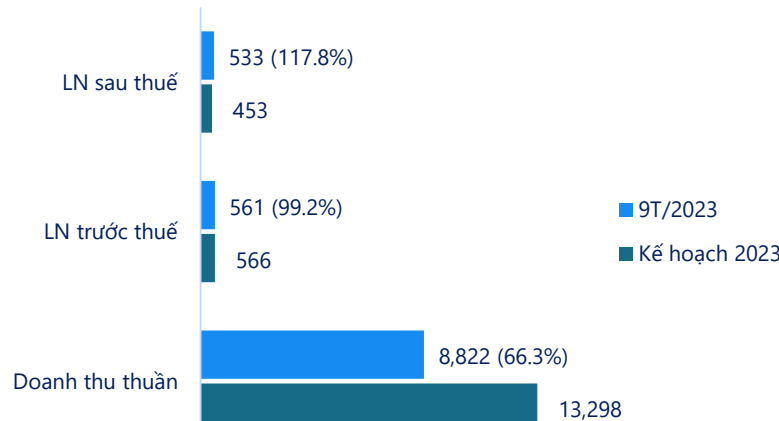
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**2,884.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 482.0 | -14.3%  
Cùng kỳ: ↘ 185.2 | -6.0%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**8,822.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 549.3 | +6.6%

**LN thuần**  
Q3 2023

**201.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 147.3 | -42.2%  
Cùng kỳ: ↗ 187.1 | +1312.6%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**560.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 20.9 | -3.6%

**LNTT**  
Q3 2023

**201.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 147.3 | -42.2%  
Cùng kỳ: ↗ 159.6 | +380.5%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**561.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 47.1 | -7.7%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HND

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,884.4</b>	<b>3,069.6</b>	<b>-6.0%</b>	<b>8,822.1</b>	<b>8,272.8</b>	<b>6.6%</b>
Giá vốn hàng bán	2,631.1	2,963.2	-11.2%	8,132.9	7,478.9	8.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>253.3</b>	<b>106.4</b>	<b>138.1%</b>	<b>689.1</b>	<b>793.9</b>	<b>-13.2%</b>
Doanh thu HĐTC	1.0	2.0	-49.6%	6.7	17.0	-60.4%
Chi phí tài chính	36.5	64.5	-43.4%	68.4	153.8	-55.6%
Chi phí lãi vay	13.0	2.5	418.0%	44.2	57.6	-23.3%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	16.5	29.7	-44.4%	67.0	75.6	-11.4%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>201.4</b>	<b>14.3</b>	<b>1312.6%</b>	<b>560.5</b>	<b>581.4</b>	<b>-3.6%</b>
LN khác	0.2	27.7	-99.3%	0.5	26.7	-98.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>201.6</b>	<b>41.9</b>	<b>380.5%</b>	<b>561.0</b>	<b>608.1</b>	<b>-7.7%</b>
Thuế TNDN	10.0	1.4	611.8%	28.1	29.7	-5.6%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>191.5</b>	<b>40.5</b>	<b>372.5%</b>	<b>533.0</b>	<b>578.4</b>	<b>-7.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>191.5</b>	<b>40.5</b>	<b>372.5%</b>	<b>533.0</b>	<b>578.4</b>	<b>-7.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	428.8	-	198.5	430.7	-	498.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.7	2.5	-	112.4	1.5	86.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	4.3	-	395.7	-	21.2
Lưu chuyển tiền thuần	458.2	-	591.7	297.1	-	497.4

(Nguồn: fireant.vn)

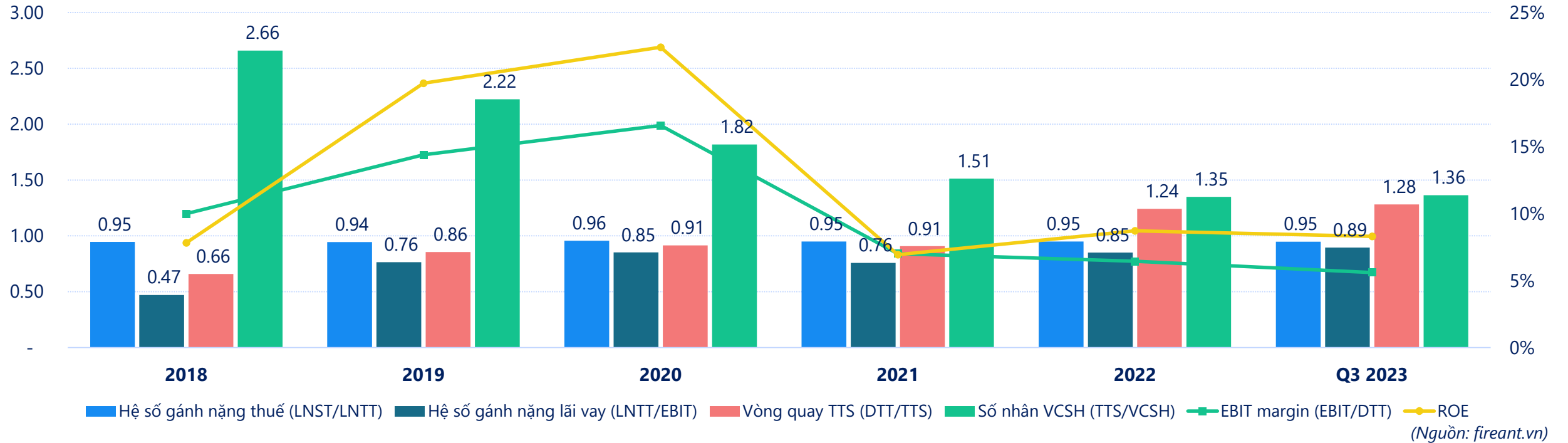
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,764.8</b>	<b>3,346.2</b>	<b>12.5%</b>	<b>47.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.5	515.6	-95.4%	0.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	100.0	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	3,068.9	2,314.4	32.6%	38.4%
Hàng tồn kho	633.2	405.0	56.4%	7.9%
Tài sản ngắn hạn khác	39.2	11.1	253.0%	0.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,226.5</b>	<b>4,874.6</b>	<b>-13.3%</b>	<b>52.9%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	3,934.8	4,615.2	-14.7%	49.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	81.1	41.3	96.4%	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.5	0.5	0.0%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	210.1	217.6	-3.5%	2.6%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>7,991.3</b>	<b>8,220.8</b>	<b>-2.8%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,687.2</b>	<b>1,903.2</b>	<b>-11.3%</b>	<b>21.1%</b>
Nợ ngắn hạn	1,677.7	1,501.1	11.8%	21.0%
Nợ vay ngắn hạn	809.1	784.9	3.1%	10.1%
Nợ dài hạn	9.5	402.2	-97.6%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	392.5	-100.0%	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,304.0</b>	<b>6,317.6</b>	<b>-0.2%</b>	<b>78.9%</b>
Vốn chủ sở hữu	6,304.0	6,317.6	-0.2%	78.9%

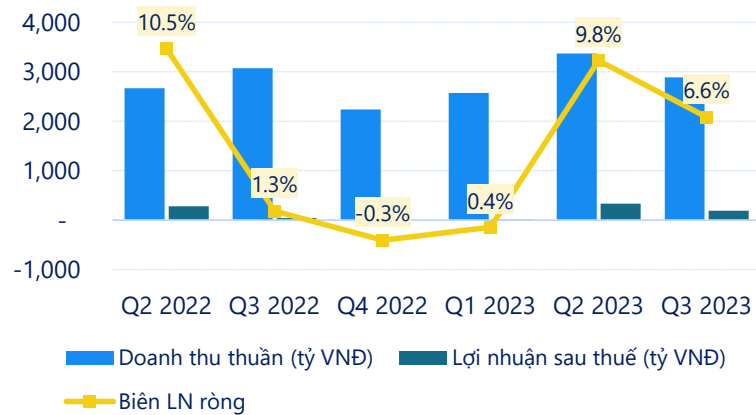
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HND

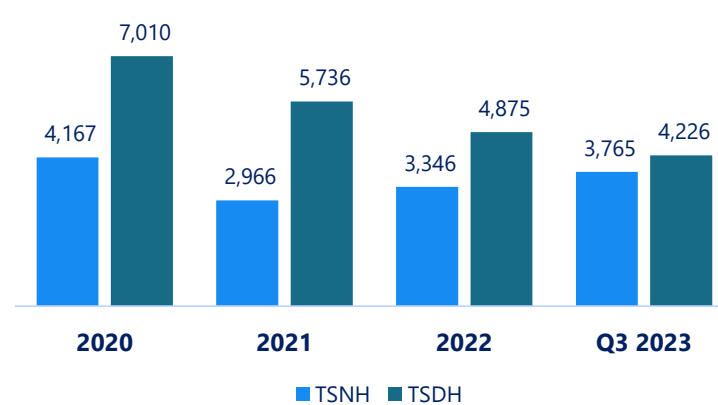
## Phân tích Dupont



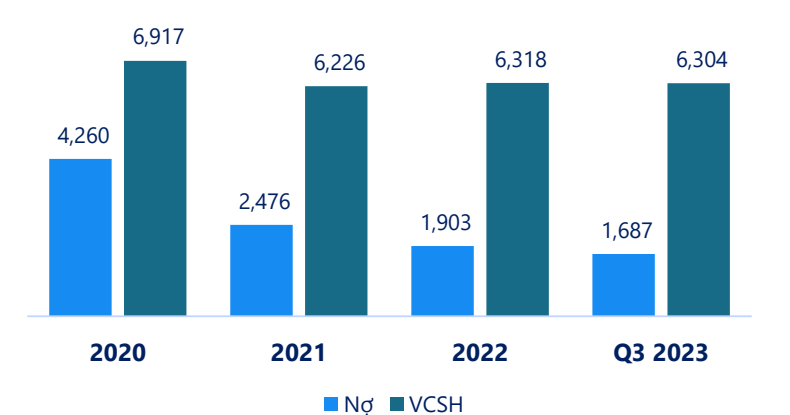
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HND

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.7%	11.0%	14.1%	5.3%	5.2%	5.0%
Biên LNST (TTM)	4.5%	10.4%	13.5%	5.0%	5.2%	4.8%
Biên LN EBIT (TTM)	10.0%	14.4%	16.6%	7.0%	6.4%	5.6%
ROE (TTM)	7.8%	19.7%	22.4%	6.9%	8.7%	8.3%
ROA (TTM)	2.9%	8.9%	12.3%	4.6%	6.5%	6.1%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	70.9	67.6	69.9	73.2	69.5	109.7
Số ngày nắm giữ HTK	24.7	18.2	27.3	28.5	18.2	16.3
Số ngày phải trả NCC	19.4	14.3	18.4	18.9	17.1	19.7
Vòng quay TSCĐ	0.8	1.2	1.4	1.5	2.1	2.5
Vòng quay TTS	554.1	426.9	399.2	401.9	293.8	285.0

## Thanh khoản

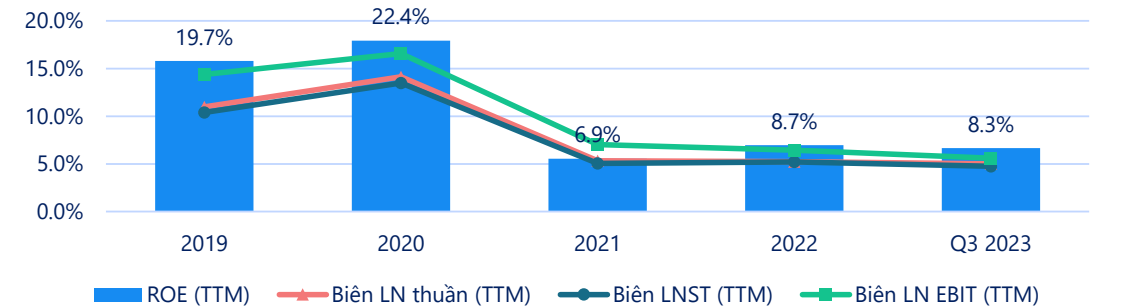
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.2	1.8	2.2	2.2	2.2
Khả năng TT nhanh	1.0	1.0	1.5	1.8	2.0	1.8
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.3	0.7	0.4	0.3	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.9	4.2	6.7	4.1	6.7	9.5

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	850	2,345	2,940	911	1,094	1,051
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,382	12,396	13,831	12,449	12,615	12,593
P/E	11.8	5.8	6.5	20.6	11.9	13.5
P/B	0.9	1.1	1.4	1.5	1.0	1.1
P/S	0.5	0.6	0.9	1.0	0.6	0.6

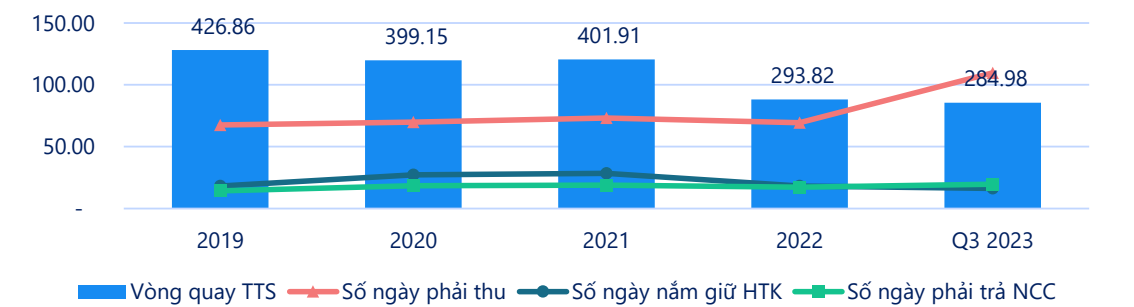
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



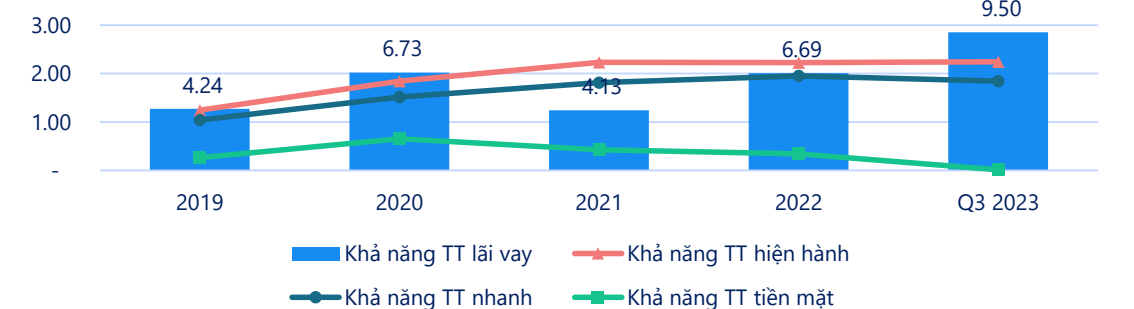
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

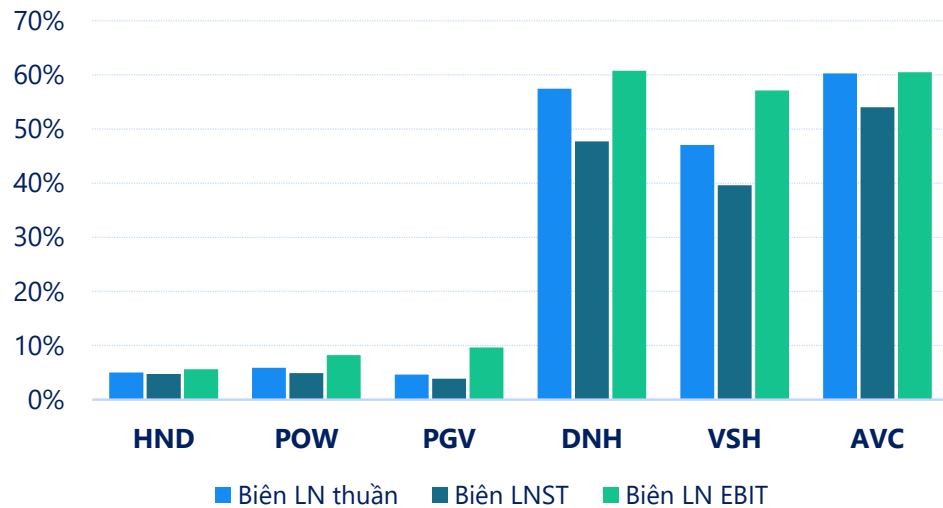
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HND

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>HND</b>	8,822.1	6.6%	533.0	-7.9%	6.0%	7.0%
<b>POW</b>	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>DNH</b>	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>VSH</b>	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>AVC</b>	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

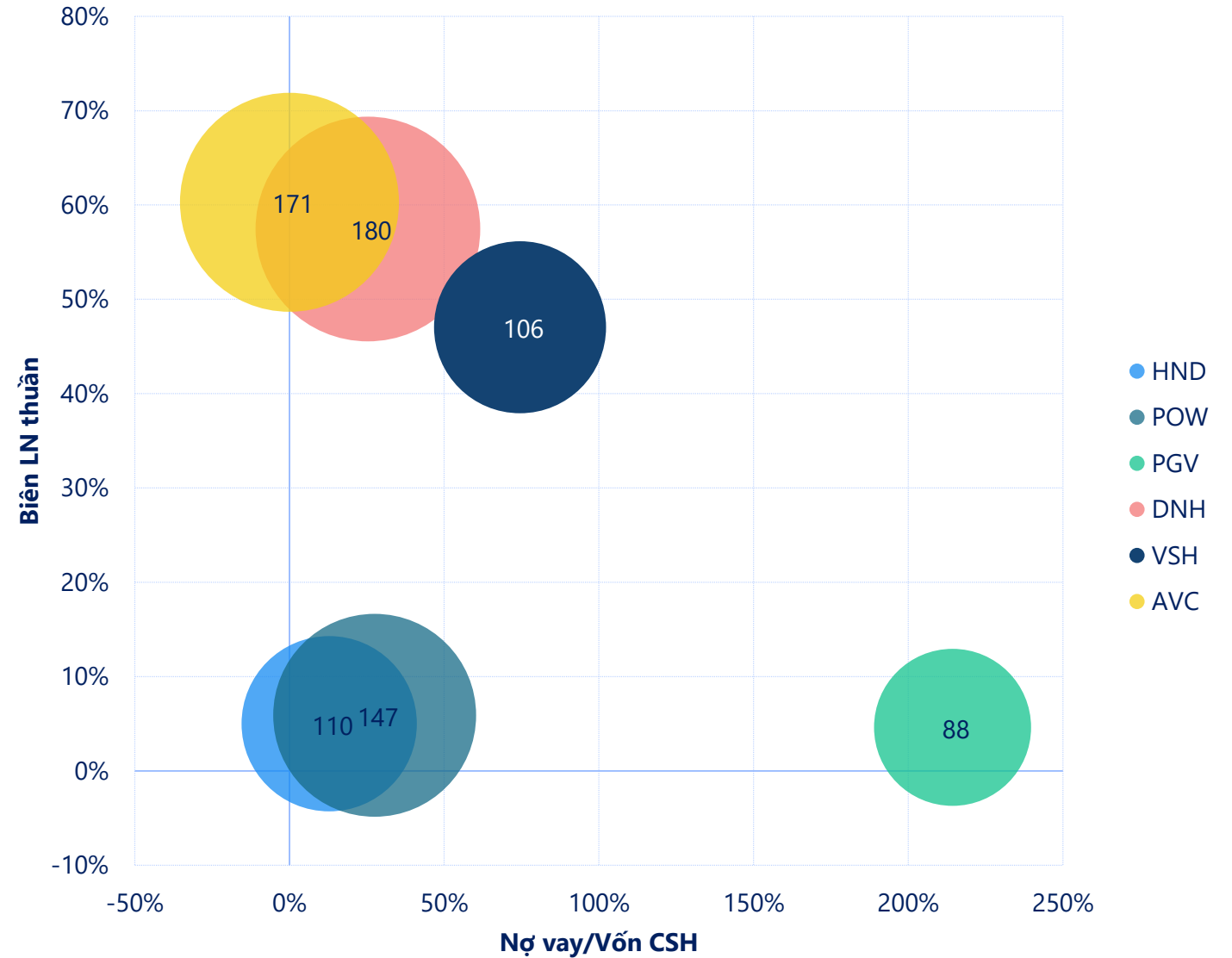
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)